

WORD FORM GRADE 9 – UNIT 9

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1			abrupt		đột ngột
2	behave				cư xử
3		cloud	(u ám) (quang đẫm)		mây che
4	can		food (thức ăn đóng hộp)		đóng hộp
5	damage				làm thiệt hại
6		coast			bờ biển
7		natural disaster			thảm họa
8	destroy				phá hủy

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
9		danger	(có nguy cơ tuyệt chủng)		gây nguy hiểm, nguy hiểm
			(nguy hiểm)		
10	erupt	vocalnic (sự phun trào núi lửa)			phun trào
11	expect		≠	≠	mong chờ
12	extend				mở rộng
13	predict		≠		dự đoán
14	collapse		≠		sụp đổ

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
15		science (khoa học)			khoa học
		(nhà khoa học)			
16		storm			bão
17	tide				thủy triều
18	trust		+ Nouns (đáng tin cậy)		tin cậy, chân thật
			(thật thà)		
19	warn	(s)			lời cảnh báo
20		volcano(es)	eruption		núi lửa